

Mua vé bằng tiếng Đức

123 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	die Nummer A1 <i>/di: 'nʊmɐ/</i> số nhiều die Nummern	Con số	A1-A2
2	die Warteschlange B1 <i>/di: 'vartəˌʃlɔŋə/</i> số nhiều die Warteschlangen	Hàng đợi	B1-B2
3	die Karte A1 <i>/di: 'kartə/</i> số nhiều die Karten	Thẻ	A1-A2
4	der Preis A1 <i>/de:ɐ̯ 'pʁaɪs/</i> số nhiều die Preise	Giá	A1-A2
5	der Bus A1 <i>/de:ɐ̯ 'bʊs/</i> số nhiều die Busse	Xe buýt	A1-A2
6	der Zug A1 <i>/de:ɐ̯ 'tsu:k/</i> số nhiều die Züge	Đoàn tàu	A1-A2
7	der Bahnhof A1 <i>/de:ɐ̯ 'ba:n,ho:f/</i> số nhiều die Bahnhöfe	Nhà ga xe lửa	A1-A2
8	das Ticket A1 <i>/das 'tɪkət/</i> số nhiều die Tickets	Vé	A1-A2
9	die Fahrkarte A1 <i>/di: 'fa:ɐ̯kʰartə/</i> số nhiều die Fahrkarten	vé xe	A1-A2
10	der Bahnsteig A2 <i>/de:ɐ̯ 'ba:n,ʃtaɪk/</i> số nhiều die Bahnsteige	Sân ga	B1-B2
11	die Strecke A2 <i>/di: 'ʃtʁɛkə/</i> số nhiều die Strecken	Đoạn đường	B1-B2
12	Umsteigen A1 <i>/'ʊm,ʃtaɪgən/</i> stieg um · ist umgestiegen · bắt quy tắc	Chuyển tàu	B1-B2
13	der Anschluss A2 <i>/de:ɐ̯ 'anʃlʊs/</i> số nhiều die Anschlüsse	Chuyển nối tiếp	B1-B2
14	Online buchen A2 <i>/'ɔnlaj̯n 'bu:xən/</i>	Đặt vé trực tuyến	B1-B2
15	die Sicherheitskontrolle B1 <i>/di: 'zɪçəhaɪtskɔn,tʁʊlə/</i> số nhiều die Sicherheitskontrollen	Kiểm tra an ninh	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	das Kontingent C1 <i>/das kɔntɪŋ'ɡɛnt/</i> số nhiều die Kontingente	Hạn ngạch	C1
17	Ermäßigt A2 <i>/ɛʁ'mɛ:siçt/</i>	được ưu đãi giá	B1-B2
18	die Ermäßigung A2 <i>/di: ɛʁ'mɛ:siɡʊŋ/</i> số nhiều die Ermäßigungen	Mức ưu đãi	B1-B2
19	der Fahrschein A1 <i>/de:ʁ 'fa:ʁ'ʃaɪn/</i> số nhiều die Fahrscheine	vé đi lại	A1-A2
20	die Eintrittskarte A2 <i>/di: 'ʔaɪntʁɪts,kartə/</i> số nhiều die Eintrittskarten	Vé vào cửa	A1-A2
21	die Bahn A1 <i>/di: 'ba:n/</i> số nhiều die Bahnen	Ngành đường sắt	A1-A2
22	das U-Bahn-Ticket A1 <i>/das 'u:ba:n,tɪkət/</i> số nhiều die U-Bahn-Tickets	Vé tàu điện ngầm	A1-A2
23	der Automat A2 <i>/de:ʁ aʊto'ma:t/</i> số nhiều die Automaten	Máy bán vé tự động	A1-A2
24	das Gleis A1 <i>/das 'glaɪs/</i> số nhiều die Gleise	Đường ray	A1-A2
25	der Plan A1 <i>/de:ʁ 'pla:n/</i> số nhiều die Pläne	Kế hoạch	A1-A2
26	die Kasse A1 <i>/di: 'kasə/</i> số nhiều die Kassen	Quầy thu ngân	A1-A2
27	der Platz A1 <i>/de:ʁ 'plats/</i> số nhiều die Plätze	Chỗ	A1-A2
28	die Strafe B1 <i>/di: 'ʃtʁa:fə/</i> số nhiều die Strafen	Hình phạt	B1-B2
29	der Vorverkauf B1 <i>/de:ʁ 'fo:ʁfɛʁ,kʌʁf/</i> số nhiều die Vorverkäufe	Bán hàng trước	B1-B2
30	die Zone B1 <i>/di: 'tso:nə/</i> số nhiều die Zonen	Vùng	B1-B2
31	der Check-in-Schalter A2 <i>/de:ʁ 'tʃɛkʔɪn,ʃaltə/</i> số nhiều die Check-in-Schalter	Quầy làm thủ tục	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
32	der Schalter A2 <i>/de:ɡ ˈʃaltə/</i> số nhiều die Schalter	Quầy bán vé	B1–B2
33	das Abteil A2 <i>/das ˈʔap,tai̯l/</i> số nhiều die Abteile	Khoang tàu	B1–B2
34	Erhöhtes Beförderungsentgelt B2 <i>/ɛɐ̯ˈhø:təs bəˈfœʁdəʁʊŋs,ʔɛntɡɛlt/</i> das · số nhiều die erhöhten Beförderungsentgelte	Tiền phạt đi lậu vé	C1
35	die Beförderungsbedingungen B2 <i>/di: bəˈfœʁdəʁʊŋsbə,dɪŋʊŋən/</i>	Điều kiện vận chuyển	C1
36	die Tarifbestimmungen B2 <i>/di: taˈʁi:fbə,ʃtɪmʊŋən/</i>	Quy định về giá vé	C1
37	der Sitz A2 <i>/de:ɡ ˈzɪts/</i> số nhiều die Sitze	Chỗ ngồi trong xe	A1–A2
38	der Sitzplatz A2 <i>/de:ɡ ˈzɪts,plats/</i> số nhiều die Sitzplätze	Ghế được đánh số	A1–A2
39	die Abfahrt A1 <i>/di: ˈapfa:ɐ̯t/</i> số nhiều die Abfahrten	Sự khởi hành	A1–A2
40	die Ankunft A2 <i>/di: ˈan,kʊnft/</i> số nhiều die Ankünfte	Sự đến nơi	A1–A2
41	Einfach A1 <i>/ˈaɪnfax/</i>	Một chiều	A1–A2
42	Hin und zurück A1 <i>/hɪn ʊnt tsuˈʁʏk/</i>	Chuyến đi khứ hồi	A1–A2
43	das Schließfach A2 <i>/das ˈʃli:s,ʃax/</i> số nhiều die Schließfächer	Tủ đựng đồ	B1–B2
44	die Linie A2 <i>/di: ˈli:ɲə/</i> số nhiều die Linien	Đường kẻ	A1–A2
45	der Boardingpass B1 <i>/de:ɡ ˈbɔ:ɐ̯dɪŋ,pas/</i> số nhiều die Boardingpässe	Thẻ lên máy bay	B1–B2
46	das Last-Minute-Angebot B1 <i>/das ˈla:st mɪnɪt ˌʔangəbo:t/</i> số nhiều die Last-Minute-Angebote	Ưu đãi phút chót	B1–B2
47	der Schwarzfahrer B1 <i>/de:ɡ ˈʃvaʁts,fa:ʁə/</i> số nhiều die Schwarzfahrer	Kẻ trốn vé	B1–B2
48	die Reservierung A2 <i>/di: ʁezɛʁˈvi:ʁʊŋ/</i> số nhiều die Reservierungen	Sự đặt chỗ	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
49	der Tarif B1 <i>/de:ɐ̯ ta'ʁi:f/</i> số nhiều die Tarife	Biểu giá vé	B1–B2
50	der Flexpreis B1 <i>/de:ɐ̯ 'fleks,pʁaɪs/</i> số nhiều die Flexpreise	Giá linh hoạt	C1
51	der Großraumwagen B2 <i>/de:ɐ̯ 'ɡʁo:sʁaʊm,va:gŋ/</i> số nhiều die Großraumwagen	Toa xe không vách ngăn	C1
52	das Serviceentgelt B2 <i>/das 'zø:ɐ̯vɪsʔent,gɛlt/</i> số nhiều die Serviceentgelte	Phí dịch vụ	C1
53	der Fahrplan A1 <i>/de:ɐ̯ 'fa:ɐ̯pla:n/</i> số nhiều die Fahrpläne	Biểu đồ chạy tàu xe	A1–A2
54	die Route B1 <i>/di: 'ʁu:tə/</i> số nhiều die Routen	Tuyến đường	A1–A2
55	die Richtung A2 <i>/di: 'ʁɪçtʊŋ/</i> số nhiều die Richtungen	Phương hướng	A1–A2
56	die Rückfahrt A2 <i>/di: 'ʁʏk,fa:ɐ̯t/</i> số nhiều die Rückfahrten	Hành trình trở về	A1–A2
57	die Haltestelle A1 <i>/di: 'haltə,ʃtɛlə/</i> số nhiều die Haltestellen	Trạm dừng	A1–A2
58	die Monatskarte A2 <i>/di: 'mo:nats,kartə/</i> số nhiều die Monatskarten	Vé tháng	A1–A2
59	der Frühbucherrabatt B1 <i>/de:ɐ̯ 'fʁy:bu:xɐ̯ʁa,bat/</i> số nhiều die Frühbucherrabatte	Giảm giá cho người đặt sớm	B1–B2
60	der QR-Code A2 <i>/de:ɐ̯ ku:'ʔɛʁ,kɔ:t/</i> số nhiều die QR-Codes	Mã QR	A1–A2
61	der Fahrkartenautomat A2 <i>/de:ɐ̯ 'fa:ɐ̯kartənʔaʊto,ma:t/</i> số nhiều die Fahrkartenautomaten	Máy bán vé	A1–A2
62	die Kinderkarte A2 <i>/di: 'kɪndɐ,kartə/</i> số nhiều die Kinderkarten	Vé trẻ em	A1–A2
63	das Erwachsenenticket A2 <i>/das ɛɐ̯'vaksənən,tɪkət/</i> số nhiều die Erwachsenentickets	Vé người lớn	A1–A2
64	das Studententicket B1 <i>/das ʃtu'dɛntɐ,tɪkət/</i> số nhiều die Studententickets	Vé sinh viên	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
65	die Platzwahl B1 <i>/di: 'plats,va:l/</i>	Lựa chọn chỗ ngồi	A1–A2
66	die Gruppenkarte A2 <i>/di: 'gʁʊpən,kartə/</i> số nhiều die Gruppenkarten	Vé nhóm	A1–A2
67	die Tageskarte A2 <i>/di: 'ta:gəs,kartə/</i> số nhiều die Tageskarten	Vé ngày	A1–A2
68	die Wochenkarte A2 <i>/di: 'vʊxən,kartə/</i> số nhiều die Wochenkarten	Vé tuần	A1–A2
69	die Kreditkartenzahlung B1 <i>/di: kʁe'di:tkartən,t͡sa:lʊŋ/</i> số nhiều die Kreditkartenzahlungen	Thanh toán bằng thẻ tín dụng	B1–B2
70	das Bußgeld B1 <i>/das 'bu:s,gelt/</i> số nhiều die Bußgelder	Tiền phạt	B1–B2
71	die Entschädigung B2 <i>/di: ɛnt'ʃɛ:dɪɡʊŋ/</i> số nhiều die Entschädigungen	Bồi thường thiệt hại	B1–B2
72	der Fensterplatz A2 <i>/de:g 'fɛnstɐ,plats/</i> số nhiều die Fensterplätze	Ghế cạnh cửa sổ	A1–A2
73	der Gangplatz A2 <i>/de:g 'gɑŋ,plats/</i> số nhiều die Gangplätze	Ghế lối đi	A1–A2
74	die Fahrradkarte A2 <i>/di: 'fa:ʁʁa:t,kartə/</i> số nhiều die Fahrradkarten	Vé xe đạp	A1–A2
75	das Wochenendticket A2 <i>/das 'vʊxŋʔɛnt,tɪkɛt/</i> số nhiều die Wochenendtickets	Vé cuối tuần	A1–A2
76	das Online-Ticket A2 <i>/das 'ɔnlaɪn,tɪkɛt/</i> số nhiều die Online-Tickets	Vé trực tuyến	A1–A2
77	das E-Ticket A2 <i>/das 'i:,tɪkɛt/</i> số nhiều die E-Tickets	Vé điện tử	A1–A2
78	Digitales Ticket A2 <i>/digi'ta:ləs 'tɪkɪt/</i> das · số nhiều die digitalen Tickets	Vé kỹ thuật số	A1–A2
79	der Identitätsnachweis B2 <i>/de:g ɪdɛnti'tɛ:ts,na:xvaɪs/</i> số nhiều die Identitätsnachweise	Bằng chứng về danh tính	B1–B2
80	der Barcode-Scanner B2 <i>/de:g 'ba:ʁko:t,skɛnɐ/</i> số nhiều die Barcode-Scanner	Máy quét mã vạch	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
81	die Ticket-App B1 <i>/di: 'tɪkət,ʔɛp/</i> số nhiều die Ticket-Apps	Ứng dụng vé	A1–A2
82	die Fahrkartenkontrolle A2 <i>/di: 'fa:ɐ̯kaʁtkʁɔn,tʁɔlə/</i> số nhiều die Fahrkartenkontrollen	Kiểm tra vé	A1–A2
83	das Seniorenticket B1 <i>/das ze'ni̯o:ʁən,tɪkət/</i> số nhiều die Seniorentickets	Vé người cao tuổi	B1–B2
84	das Kombiticket B1 <i>/das 'kɔmbi,tɪkət/</i> số nhiều die Kombitickets	Vé gộp nhiều điểm	B1–B2
85	der Sparpreis A2 <i>/de:ɐ̯ 'ʃpa:ɐ̯,ʁʁaɪs/</i> số nhiều die Sparpreise	Giá vé tiết kiệm	B1–B2
86	der Frühbucher B1 <i>/de:ɐ̯ 'fr̥y:,bu:xɐ/</i> số nhiều die Frühbucher	Người đặt sớm	B1–B2
87	die Sitzplatzreservierung B1 <i>/di: 'zitsplatsʁezɐɐ̯,vi:ʁʊŋ/</i> số nhiều die Sitzplatzreservierungen	Đặt chỗ ngồi	B1–B2
88	die Hundekarte B1 <i>/di: 'hʊndə,kʁaʁtə/</i> số nhiều die Hundekarten	Vé cho chó	B1–B2
89	die Gepäckaufgabe A2 <i>/di: ɡə'pɛk,ʔaʁfga:bə/</i> số nhiều die Gepäckaufgaben	Ký gửi hành lý	B1–B2
90	der Gepäckschein B1 <i>/de:ɐ̯ ɡə'pɛk,ʃaɪn/</i> số nhiều die Gepäckscheine	Biên lai hành lý	B1–B2
91	die Buchungsnummer A2 <i>/di: 'bu:xʊŋs,nʊmɐ/</i> số nhiều die Buchungsnummern	số đặt chỗ	B1–B2
92	die Bestätigungs-E-Mail B1 <i>/di: bə'ʃtɛ:tɪɡʊŋs,ʔi:meɪl/</i> số nhiều die Bestätigungs-E-Mails	Email xác nhận	B1–B2
93	die Zahlungsbestätigung B1 <i>/di: 'tsa:lʊŋsbə'ʃtɛ:tɪɡʊŋ/</i> số nhiều die Zahlungsbestätigungen	Xác nhận thanh toán	B1–B2
94	die Tarifzone B1 <i>/di: ta'ʁi:f,tso:nə/</i> số nhiều die Tarifzonen	Khu vực giá vé	B1–B2
95	der Reisegutschein B1 <i>/de:ɐ̯ 'ʁaɪzə,gu:tʃaɪn/</i> số nhiều die Reisegutscheine	Phiếu du lịch	B1–B2
96	der Ticketgutschein B2 <i>/de:ɐ̯ 'tɪkət,gu:tʃaɪn/</i> số nhiều die Ticketgutscheine	Phiếu mua vé	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
97	die Schalterhalle B1 <i>/di: ˈʃaltɐ,halə/</i> số nhiều die Schalterhallen	Sảnh bán vé	B1–B2
98	das Ruheabteil B1 <i>/das ˈʁu:əʔap,tai̯l/</i> số nhiều die Ruheabteile	Toa yên lặng	B1–B2
99	die Umbuchung B1 <i>/di: ˈʊm,bu:xʊŋ/</i> số nhiều die Umbuchungen	Đặt lại vé	B1–B2
100	die Stornogebühr B2 <i>/di: ˈʃtɔʁnogə,by:ɐ̯/</i> số nhiều die Stornogebühren	Phí hủy bỏ	B1–B2
101	die Stornierungsbedingungen B2 <i>/di: ʃtɔʁˈni:ʁʊŋsbə,dɪŋʊŋən/</i>	Chính sách hủy bỏ	B1–B2
102	die Reservierungsgebühr B1 <i>/di: ʁezɛʁˈvi:ʁʊŋsgə,by:ɐ̯/</i> số nhiều die Reservierungsgebühren	Phí đặt chỗ	B1–B2
103	die Bearbeitungsgebühr B2 <i>/di: bəˈʔaʁbaɪtʊŋsgə,by:ɐ̯/</i> số nhiều die Bearbeitungsgebühren	Phí xử lý	B1–B2
104	die Buchungsfrist B2 <i>/di: ˈbu:xʊŋs,fʁɪst/</i> số nhiều die Buchungsfristen	Hạn chót đặt chỗ	B1–B2
105	das Sitzplatzupgrade B2 <i>/das ˈzɪtsplats,ʔapɡʁeɪt/</i> số nhiều die Sitzplatzupgrades	Nâng cấp ghế	B1–B2
106	die Verspätungsentschädigung C1 <i>/di: fɛʁˈʃpɛ:tʊŋsʔɛnt,ʃɛ:dɪɡʊŋ/</i> số nhiều die Verspätungsentschädigungen	Bồi thường do chậm trễ	B1–B2
107	der Entwerter B1 <i>/de:ɐ̯ ɛntˈve:ʁtɐ/</i> số nhiều die Entwerter	Máy đập vé	B1–B2
108	die Streifenkarte B1 <i>/di: ˈʃtʁaɪfən,kartə/</i> số nhiều die Streifenkarten	Vé nhiều lượt	B1–B2
109	die Dauerkarte B1 <i>/di: ˈdaʁɐ,kartə/</i> số nhiều die Dauerkarten	Một vé theo mùa	B1–B2
110	der Klassewechsel B1 <i>/de:ɐ̯ ˈklasə,vɛksəl/</i> số nhiều die Klassewechsel	Đổi hạng vé	B1–B2
111	die Reisepasskopie A2 <i>/di: ˈʁaɪzəpasko,pi:/</i> số nhiều die Reisepasskopien	Bản sao hộ chiếu	B1–B2
112	die Verfügbarkeitsprüfung C1 <i>/di: fɛʁˈfy:kba:ɐ̯kaɪts,pʁy:fʊŋ/</i> số nhiều die Verfügbarkeitsprüfungen	Kiểm tra tính khả dụng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
113	die Fahrpreisberechnung B2 <i>/di: 'fa:ɐ̯pʁaɪsbə,ʁɛçnʊŋ/</i> số nhiều die Fahrpreisberechnungen	Tính giá vé	B1-B2
114	das Verbundticket B1 <i>/das fɛɐ̯'bʊnt,tɪkət/</i> số nhiều die Verbundtickets	Vé liên thông phương tiện	B1-B2
115	der Verkehrsverbund B2 <i>/de:ɐ̯ fɛɐ̯'ke:çsfɛɐ̯,bʊnt/</i> số nhiều die Verkehrsverbünde	Hiệp hội vận tải	B1-B2
116	Interrail B1 <i>/'ɪntɐ,ʁeɪl/</i> das	Vé thông hành đường sắt châu Âu	B1-B2
117	die Netzkarte B1 <i>/di: 'nets,kartə/</i> số nhiều die Netzkarten	Vé toàn mạng lưới	B1-B2
118	das Länderticket B1 <i>/das 'lɛndɐ,tɪkət/</i> số nhiều die Ländertickets	Vé đi trong một bang	B1-B2
119	der Promotionscode B2 <i>/de:ɐ̯ pʁo'mo:fʏŋs,ko:t/</i> số nhiều die Promotionscodes	Mã khuyến mãi	B1-B2
120	Mobile Boarding B2 <i>/'moʊbaɪl 'bɔ:ɔ̯dɪŋ/</i> das	Lên tàu bằng điện thoại	B1-B2
121	der Papiausdruck B1 <i>/de:ɐ̯ pa'pi:ɐ̯,ʔaʊsdʁʊk/</i> số nhiều die Papiausdrucke	Bản in giấy	B1-B2
122	die Ausweisprüfung B2 <i>/di: 'aʊsvaɪs,pʁʏ:fʊŋ/</i> số nhiều die Ausweisprüfungen	Xác minh ID	B1-B2
123	das Kontrollpersonal B2 <i>/das kɔn'tʁɔlpɛɪzɔ,na:l/</i>	Nhân viên kiểm soát	B1-B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/107-mua-ve>
German Minute: <https://apps.apple.com/app/id6749515334>